

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày 30/9/2012 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Bà Lê Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 01 đến trang 22, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong quý. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		572.983.685.778	524.242.129.239
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.118.348.407	11.141.097.171
1. Tiền	111	V.1	2.118.348.407	11.141.097.171
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	24.180.500.000	34.830.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24.180.500.000	34.830.500.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		195.239.620.368	155.047.191.564
1. Phải thu khách hàng	131		134.509.650.405	81.191.153.175
2. Trả trước cho người bán	132		45.017.940.589	74.775.126.649
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		18.609.432.361	1.978.314.727
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.3	(2.897.402.987)	(2.897.402.987)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	345.173.421.328	316.183.256.277
1. Hàng tồn kho	141		345.173.421.328	316.183.256.277
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.271.795.675	7.040.084.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		723.804.835	371.611.853
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.103.999.033	2.866.776.149
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	443.991.807	3.801.696.225
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		167.385.002.260	164.231.541.755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		132.825.454	132.825.454
4. Phải thu dài hạn khác	218		132.825.454	132.825.454
5. Dự phòng phải thu dài hạn	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		163.620.471.396	160.486.536.849
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	77.513.961.649	74.879.397.150
- Nguyên giá	222		120.982.738.002	111.138.138.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.468.776.353)	(36.258.741.176)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	13.492.059.982	14.227.306.306
- Nguyên giá	225		19.419.313.473	19.419.313.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.927.253.491)	(5.192.007.167)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	67.705.125.026	24.552.424.821
- Nguyên giá	228		67.705.125.026	24.552.424.821
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	4.909.324.739	46.827.408.572
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.335.000.000	1.335.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	V.10	1.335.000.000	1.335.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.296.705.410	2.277.179.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.530.283.884	1.510.757.926
3. Tài sản dài hạn khác	268		766.421.526	766.421.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		740.368.688.038	688.473.670.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		582.699.443.765	532.906.485.676
I. Nợ ngắn hạn	310		561.344.280.453	500.416.258.187
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	451.153.007.327	467.937.415.252
2. Phải trả người bán	312		28.143.311.016	21.053.056.469
3. Người mua trả tiền trước	313		442.940.700	1.123.760.157
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	97.382.858	1.076.728.510
5. Phải trả công nhân viên	315		1.129.715.316	1.428.910.236
6. Chi phí phải trả	316	V.14	50.404.834	2.861.922.566
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	80.327.309.509	3.907.837.266
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		208.893	1.026.627.731
II. Nợ dài hạn	330		21.355.163.312	32.490.227.489
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		15.354.540.216	8.606.691.923
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	6.000.623.096	23.782.773.096
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	100.762.470
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		157.669.244.273	155.567.185.318
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.17	157.669.244.273	155.567.185.318
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.980.000	119.999.980.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-756.706.883	(1.023.610.084)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		38.425.971.156	36.590.815.402
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		740.368.688.038	688.473.670.994

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối năm
1	Tài sản thuê ngoài	
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	
4	Nợ khó đòi đã xử lý	
5	Ngoại tệ các loại	
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

MẪU B 02b-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý 3 năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	101.541.481.370	151.697.929.348	294.598.791.775	460.778.120.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		204.551.788	-	2.628.911.788	31.378.164
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		101.336.929.582	151.697.929.348	291.969.879.987	460.746.742.730
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	81.647.632.545	122.501.148.689	226.339.880.763	369.171.631.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.689.297.037	29.196.780.659	65.629.999.224	91.575.111.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	30.711.496	497.722.932	836.186.854	5.273.964.804
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.749.037.903	19.370.618.932	45.512.777.914	57.153.751.771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.190.606.218	18.756.008.816	43.656.567.623	55.024.751.180
8. Chi phí bán hàng	24		3.011.540.737	2.879.243.487	6.629.029.737	11.492.717.710
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.064.743.113	3.640.878.802	7.617.455.896	9.746.483.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		894.686.780	3.803.762.370	6.706.922.531	18.456.122.876
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	-	1.025.016	643.650
12. Chi phí khác	32	VI.5	-	-	248.654.072	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	(247.629.056)	643.650
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		894.686.780	3.803.762.370	6.459.293.475	18.456.766.526
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	154.753.096	435.232.421	1.091.817.628	1.882.965.067
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		739.933.684	3.368.529.949	5.367.475.847	16.573.801.459
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7				



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

MẪU B 03b-DN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		30/09/2012	01/01/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	894.686.780	19.676.350.494
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	2.657.153.591	9.335.479.278
- Các khoản dự phòng	3	-	2.495.272.780
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	(2.523.308.714)
- Chi phí lãi vay	6	49.677.572.711	77.385.687.812
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	53.229.413.082	106.369.481.650
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	40.192.428.804	74.472.947.368
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(28.990.165.051)	(41.628.455.397)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(76.419.472.243)	(54.824.130.290)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(723.804.835)	(50.717.939)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(13.190.606.218)	(74.653.069.782)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.061.176.631)	(1.388.949.858)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.963.383.092)	8.297.105.752
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(126.918.000)	(4.380.794.807)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán	22	-	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	(1.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.650.000.000	6.215.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	524.564.424	2.648.308.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.047.646.424	3.182.514.107
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	305.286.628.700	985.932.783.885
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(294.965.097.257)	(988.697.724.187)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(2.428.543.539)	(3.558.612.568)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.947.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.892.987.904	(18.270.802.870)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9.022.748.764)	(6.791.183.011)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.141.097.171	17.932.280.182
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.118.348.407	11.141.097.171



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTACO ("Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1600513044 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 15 tháng 05 năm 2012.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 119.999.980.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2012 là 870 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phương tiện vận tải	08 – 15

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

6. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

10. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.]

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2011 Công ty được miễn toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ Nhà máy chế biến Thức ăn Chăn nuôi Việt Thái.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	807.914.202	1.922.784.606
Tiền gửi ngân hàng	1.310.434.205	9.218.312.565
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>2.118.348.407</u>	<u>11.141.097.171</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm VND</u>	<u>Đầu năm VND</u>
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang	23.820.500.000	23.820.500.000
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng.	23.820.500.000	23.820.500.000
Cho vay các đối tượng khác	360.000.000	11.010.000.000
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng, Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	360.000.000	11.010.000.000
Cộng	<u>24.180.500.000</u>	<u>34.830.500.000</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm VND</u>	<u>Đầu năm VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	8.111.077.431	12.314.141.565
Công cụ, dụng cụ	849.939.065	1.539.459.859
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	183.334.660.126	180.958.454.278
Thành phẩm	152.877.744.706	121.371.200.575
Hàng hóa	-	-
Cộng	<u>345.173.421.328</u>	<u>316.183.256.277</u>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm VND</u>	<u>Đầu năm VND</u>
Tạm ứng	278.214.240	3.635.918.658
Tài sản thiếu chờ xử lý	165.777.567	165.777.567
Cộng	<u>443.991.807</u>	<u>3.801.696.225</u>

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	51.242.375.705	63.037.392.293	5.109.372.135	1.466.679.869	120.855.820.002
Tăng trong năm					
Mua trong năm		126.918.000			126.918.000
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Giảm trong năm					
Thanh lý trong năm					
Giảm khác (*)					
Số dư cuối năm	51.242.375.705	63.164.310.293	5.109.372.135	1.466.679.869	120.982.738.002
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	11.853.511.083	25.241.416.378	3.268.709.709	693.067.700	41.056.704.870
Tăng trong năm					
Khấu hao trong năm	1.051.028.088	1.254.976.738	73.810.491	32.256.166	2.412.071.483
Giảm trong năm					
Thanh lý trong năm					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	12.904.539.171	26.496.393.116	3.342.520.200	725.323.866	43.468.776.353
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	39.388.864.622	37.795.975.915	1.840.662.426	773.612.169	79.799.115.132
Tại ngày cuối năm	38.337.836.534	36.667.917.177	1.766.851.935	741.356.003	77.513.961.649

6. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	15.148.715.465	4.270.598.008	19.419.313.473
Tăng trong năm	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	15.148.715.465	4.270.598.008	19.419.313.473
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.438.871.070	243.300.313	5.682.171.383
Tăng trong năm	-	-	-
Trích khấu hao trong năm	245.082.108	-	245.082.108
Tăng khác (*)	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	5.683.953.178	243.300.313	5.927.253.491
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	9.709.844.395	4.027.297.695	13.737.142.090
Tại ngày cuối năm	9.464.762.287	4.027.297.695	13.492.059.982

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	67.633.424.821
Tăng trong kỳ	71.700.205
Số dư cuối năm	67.705.125.026
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	67.633.424.821
Tại ngày cuối năm	67.705.125.026

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm VND</u>	<u>Đầu năm VND</u>
Công trình khu nuôi cá	832.202.663	9.269.970.111
Công trình nhà máy Bao bì		-
Công trình nhà máy tẩm bột	678.155.967	678.155.967
Công trình phân xưởng sản xuất tro	56.970.777	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.980.460.710	2.751.090.725
Công trình Nhà trấu		-
Mua sắm tài sản cố định	71.700.205	34.000.319.253
Công trình nhà máy thức ăn Việt Thái		-
Công trình sân Tennis công ty	162.238.901	-
Mở rộng nhà máy Đồng Lạnh	127.595.516	127.595.516
Cộng	<u>4.909.324.739</u>	<u>46.827.131.572</u>

9. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	<u>Cuối năm VND</u>	<u>Đầu năm VND</u>
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	1.335.000.000
Cộng	<u>1.335.000.000</u>	<u>1.335.000.000</u>

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Tại ngày đầu năm	1.510.757.926	1.668.327.520
Tăng trong năm	99.136.034	1.024.305.001
Phân bổ vào chi phí trong năm	100.222.440	1.181.874.595
Tại ngày cuối năm	<u>1.509.671.520</u>	<u>1.510.757.926</u>

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay ngắn hạn VND (*)	397.870.998.614	430.697.000.000
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	249.145.000.000	273.210.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	-
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	106.500.000.000	105.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	4.625.998.614	8.100.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiền Phong	-	-
Ngân hàng Quốc tế VIB Bank	9.000.000.000	17.787.000.000
Ngân hàng Phương Tây	5.561.076.000	-
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	8.600.000.000	6.600.000.000
Vay ngắn hạn ngoại tệ(*)	51.857.421.000	33.387.284.000
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	46.296.345.000	20.828.000.000
Ngân hàng Phương Tây	5.561.076.000	12.559.284.000
Ngân hàng NN	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.424.587.713	3.853.131.252
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	424.881.360	424.881.360
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	999.706.353	3.428.249.892
Cộng	451.153.007.327	467.937.415.252

(*) Đây là các khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là dưới 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 20%.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.083.307	1.060.442.310
- Thuế thu nhập cá nhân	6.299.551	6.926.200
- Các loại thuế khác	-	9.360.000
Cộng	97.382.858	1.076.728.510

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	159.296.817	69.537.789
Bảo hiểm xã hội	108.019.033	449.621.367
Bảo hiểm y tế	309.125.448	109.434.684
Các khoản phải trả khác	79.848.086.211	3.279.243.426
Cộng	80.327.309.509	3.907.837.266

14. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn	5.479.906.635	13.262.056.635
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang (i)	465.800.000	4.947.950.000
Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang (ii)	5.014.106.635	8.314.106.635
Nợ dài hạn	520.716.461	14.373.847.713
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	58.850.331	3.911.981.583
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	461.866.130	461.866.130
Nợ dài hạn khác	-	10.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.424.587.713	3.853.131.252
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	999.706.353	3.428.249.892
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	424.881.360	424.881.360
Cộng	4.576.035.383	23.782.773.096

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(276.932.511)	53.650.750.242	153.373.817.731
Tăng trong năm	19.999.980.000	876.967.908	18.691.251.596	39.568.199.504
Lãi	-	876.967.908	18.691.251.596	19.568.219.504
Chia cổ tức	19.999.980.000	-	-	19.999.980.000
Giảm trong năm	-	1.623.645.481	35.751.186.436	37.374.831.917
Lỗ	-	1.623.645.481	-	1.623.645.481
Chia cổ tức năm 2010	-	-	6.947.230.000	6.947.230.000
Chia cổ tức năm 2011(*)	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng	-	-	3.680.760.857	3.680.760.857
Giảm khác	-	-	123.195.579	123.195.579
Số dư cuối năm trước	119.999.980.000	(1.023.610.084)	36.590.815.402	155.567.185.318
Số dư đầu năm	119.999.980.000	1.857.125.267	36.590.815.402	158.447.920.669
Tăng trong năm	-	22.994.002	1.835.155.754	1.858.149.756
Lãi	-	22.994.002	1.835.155.754	1.858.149.756
Chia cổ tức bằng CP (*)	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Lỗ	-	-	-	-
Số dư cuối năm	119.999.980.000	1.880.119.269	38.425.971.156	160.306.070.425

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/09/2012.

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Giá trị vốn thực góp tại 31/03/2012 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Tuấn Anh	6.600.960	55,01	66.009.600.000	6.600.960	-	66.009.600.000
Những cổ đông khác	5.399.038	44,99	53.990.380.000	5.399.038	-	53.990.380.000
Cộng	11.999.998	100	119.999.998.000	11.999.998	-	119.999.998.000

Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.999.998	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu		

16. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	36.590.815.402	53.650.750.242
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong kỳ	6.459.293.475	19.676.350.494
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích	1.091.817.628	985.098.898
Lợi nhuận sau thuế năm nay	5.367.475.847	18.691.251.596
Tổng lợi nhuận chưa phân phối năm nay	41.958.291.249	72.342.001.838
Phân phối thu nhập	3.532.320.093	35.751.186.438
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	385.000.000	3.680.760.857
- Trả cổ tức cho các cổ đông	-	31.947.230.000
- Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-
- Khác	3.147.320.093	123.195.579
Lợi nhuận chưa phân phối	38.425.971.156	36.590.815.402

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.541.481.370	151.697.929.348
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	67.701.055.725	77.788.407.301
+ Doanh thu bán hàng nội địa	33.840.425.645	73.909.522.047
Các khoản giảm trừ doanh thu	204.551.788	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Hàng bán giảm giá	204.551.788	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.336.929.582	151.697.929.348
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	67.496.503.937	77.788.407.301
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	33.840.425.645	73.909.522.047

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND
Giá vốn của hàng xuất khẩu	58.780.650.320	62.230.725.840
Giá vốn của hàng bán nội địa	22.866.982.225	60.270.422.849
Cộng	81.647.632.545	122.501.148.689

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	30.711.496	497.722.932
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	30.711.496	497.722.932

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND
Chi phí lãi vay	13.190.606.218	18.756.008.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	558.431.685	614.610.116
Chi phí tài chính khác		
Cộng	13.749.037.903	19.370.618.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Hoạt động khác

	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND
Thu nhập khác	-	-
Bán dây chuyền IQF	-	-
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-
Chi phí khác	-	-
Mua dây chuyền IQF	-	-
Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	-	-

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2011 Công ty được miễn toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ Nhà máy chế biến Thức ăn Chăn nuôi Việt Thái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	894.686.780	3.803.762.370
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		(2.062.832.686)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái	-	(2.062.832.686)
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Vùng nuôi	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	894.686.780	1.740.929.684
- Thuế suất	25%	25%
- Thuế TNDN phải nộp	223.671.695	435.232.421
Giảm do doanh thu xuất khẩu vượt 50% tổng doanh thu	68.918.599	-
Giảm 50% Thuế TNDN phải nộp đối với dự án mở rộng (*)		-
Giảm 50% Thuế TNDN đối với thu nhập từ vùng nuôi (**)		-
Chi phí thuế TNDN trong năm	154.753.096	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	739.933.684	3.368.529.949

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	739.933.684	3.368.529.949
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	739.933.684	3.368.529.949
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	11.999.998	10.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61.66	337

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Quý 3/2012 VND
Mua hàng	

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Quý 3/2012 VND
Các khoản phải trả	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính (nay được đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO



Số 15/NTACO/2012

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An giang, ngày 22 tháng 10 năm 2012

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần NTACO giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3/2012 so với quý 3/2011 như sau:

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là xuất khẩu. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, doanh thu quý 3/2012 giảm 33% so với cùng kỳ.

Trong khi doanh thu giảm thì chi phí bán hàng tăng, chi phí quản lý và chi phí tài chính vẫn ở mức cao là nguyên nhân làm cho lợi nhuận giảm mạnh so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần NTACO gửi đến Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về báo cáo tài chính quý 3/2012 của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- *Số GDCK TP.HCM*
- *Lưu: Cty*



NGUYỄN TUẤN ANH